



Wèi běi

渭北

noun · north of the Wei River

Example Sentence

Wèi běi de chūn tiān lái de bǐ jiāng nán wǎn yī xiē

渭北的春天来得比江南晚一些。

Spring comes a little later north of the Wei River than south of the Yangtze.

Trace each character, then write the word on your own.

渭	渭	渭	渭	渭	渭	渭	渭	渭	渭	渭
渭	渭	渭	渭							

北	北	北	北	北	北	北				
